

Số: 2149/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 16 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2023 tại các địa phương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh triển khai thực hiện thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 3147/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 409/TTr-STC ngày 09/9/2024 (kèm theo Công văn số 1145/STNMT-QLĐĐ ngày 13/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán, thu hồi kinh phí còn thừa và bổ sung kinh phí cho các địa phương thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2023, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2023, với tổng số tiền: **43.320.560.000 đồng** (Bốn mươi ba tỷ, ba trăm hai mươi triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng).

2. Thu hồi kinh phí ngân sách tỉnh đã cấp thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2023 còn thừa tại các địa phương (Hội An, Đại Lộc và Nông Sơn), với tổng số tiền: **995.545.000 đồng** (Chín trăm chín mươi lăm triệu, năm trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

3. Bổ sung kinh phí cho các địa phương, tổng số tiền: **1.803.414.000 đồng** (Một tỷ, tám trăm lẻ ba triệu, bốn trăm mười bốn ngàn đồng), từ nguồn sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2024, để bổ sung nguồn thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa cho các địa phương năm 2023.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí; theo dõi, đơn đốc các địa phương nộp trả kinh phí còn thừa tại khoản 2 Điều 1 theo quy định.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo quyết toán và sử dụng nguồn kinh phí đã được bố trí để thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo đúng quy định; UBND các huyện, thành phố: Hội An, Đại Lộc và Nông Sơn khẩn trương nộp trả ngân sách tỉnh đối với nguồn kinh phí còn thừa.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, TH, KTN, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Nam Hưng

Phụ lục

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 2149/QĐ-UBND ngày 16/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)



TT	Địa phương	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa năm 2023										Nguồn kinh phí được sử dụng năm 2023					Chênh lệch		Kinh phí NS tính bổ sung đợt này (triệu đồng)	
		Diện tích đất trồng lúa theo báo cáo của địa phương			Diện tích đất trồng lúa theo số liệu của Sở TNMT				Đề xuất của Sở Tài chính			Tổng cộng (triệu đồng)	Trong đó:				Kinh phí thừa theo DT đất trồng lúa (triệu đồng)	Kinh phí thiếu theo DT đất trồng lúa (triệu đồng)		
		Tổng diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ (ha)	Trong đó:		Tổng diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ (ha)	Trong đó:		Tổng diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ (ha)	Trong đó:		Tổng nhu cầu KP hỗ trợ theo DT đất trồng lúa (triệu đồng)		Kinh phí năm trước chuyển sang (triệu đồng)	Giao đầu năm (QĐ 3371 ngày 09/12/2022) (triệu đồng)	Bổ sung trong năm (triệu đồng)	Kinh phí nộp trả NS tính trong năm 2023 (triệu đồng)				
			Đất chuyên trồng lúa nước (ha)	Đất lúa khác (ha)		Đất chuyên trồng lúa nước (ha)	Đất lúa khác (ha)		Đất chuyên trồng lúa nước (ha)	Đất lúa khác (ha)										
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12= (10*1trd/ha)+ (11*0,5trd/ha)	13=14+15+ 16-17	14	15	16	17	18	19	20	
Tổng cộng		46.956,720	40.087,130	6.869,590	56.768,500	44.368,520	12.399,980	46.793,150	39.847,970	6.945,180		43.320,560	37.416,781	1.462,039	47.065,000	160,997	11.271,255	995,545	6.899,324	1.803,414
1	Núi Thành	4.441,600	4.148,680	292,920	4.431,520	4.138,600	292,920	4.431,520	4.138,600	292,920		4.285,060	4.181,006	0,000	4.295,000	0,000	113,994	-	104,054	-
2	Tam Kỳ	1.219,500	1.074,500	145,000	1.687,920	1.343,130	344,790	1.219,500	1.074,500	145,000		1.147,000	950,647	0,000	1.141,000	34,462	224,815	-	196,353	-
3	Phú Ninh	4.673,420	4.254,940	418,480	4.673,420	4.254,940	418,480	4.673,420	4.254,940	418,480		4.464,180	2.845,495	0,000	4.463,000	0,000	1.617,505	-	1.618,685	1.618,685
4	Thăng Bình	7.495,460	5.856,710	1.638,750	10.269,610	8.645,530	1.624,080	7.495,460	5.856,710	1.638,750		6.676,085	6.676,085	0,000	9.445,000	0,000	2.768,915	-	-	-
5	Quế Sơn	3.699,160	3.341,620	357,540	4.019,170	3.257,970	761,200	3.699,160	3.341,620	357,540		3.520,390	3.419,776	0,000	3.509,000	0,000	89,224	-	100,614	-
6	Duy Xuyên	4.595,780	4.276,990	318,790	4.696,460	4.370,480	325,980	4.595,780	4.276,990	318,790		4.436,385	2.610,806	1.462,039	4.515,000	0,000	3.366,233	-	1.825,579	-
7	Điện Bàn	6.228,000	6.228,000	0,000	6.231,810	6.228,010	3,800	6.228,000	6.228,000	0,000		6.228,000	3.648,247	0,000	6.144,000	0,000	2.495,753	-	2.579,753	-
8	Hội An	372,680	-	372,680	482,530	482,530	0,000	372,680	-	372,680		186,340	278,820	0,000	380,000	0,000	101,180	92,480	-	-
9	Đại Lộc	4.565,000	4.454,000	111,000	5.325,080	5.132,910	192,170	4.565,000	4.454,000	111,000		4.509,500	5.026,962	0,000	5.211,000	118,472	302,510	517,462	-	-
10	Nông Sơn	674,460	543,100	131,360	1.273,990	729,960	544,030	674,460	543,100	131,360		608,780	994,383	0,000	1.002,000	0,000	7,617	385,603	-	-
11	Nam Giang	309,000	309,000	0,000	2.707,160	377,040	2.330,120	309,000	309,000	0,000		309,000	306,250	0,000	309,000	0,000	2,750	-	2,750	-
12	Đông Giang	420,740	262,720	158,020	746,840	262,720	484,120	420,740	262,720	158,020		341,730	279,001	0,000	344,000	0,000	64,999	-	62,729	62,729
13	Tây Giang	830,000	430,000	400,000	1.354,430	507,530	846,900	830,000	430,000	400,000		630,000	508,000	0,000	508,000	0,000	0,000	-	122,000	122,000
14	Phước Sơn	683,010	545,040	137,970	1.430,090	544,870	885,220	683,010	545,040	137,970		614,025	614,000	0,000	614,000	0,000	0,000	-	0,025	-
15	Hiệp Đức	1.365,970	1.332,470	33,500	1.720,540	1.285,320	435,220	1.365,970	1.332,470	33,500		1.349,220	1.315,083	0,000	1.343,000	0,000	27,917	-	34,137	-
16	Tiên Phước	2.419,540	1.699,960	719,580	2.419,480	1.699,920	719,560	2.419,480	1.699,920	719,560		2.059,700	1.981,221	0,000	2.061,000	8,063	87,842	-	78,479	-
17	Bắc Trà My	1.685,400	1.329,400	356,000	1.531,970	1.100,360	431,610	1.531,970	1.100,360	431,610		1.316,165	1.142,000	0,000	1.142,000	0,000	0,000	-	174,165	-
18	Nam Trà My	1.278,000	-	1.278,000	1.766,480	6,700	1.759,780	1.278,000	-	1.278,000		639,000	639,000	0,000	639,000	0,000	0,000	-	-	-

***Ghi chú cột số 9:**

- Diện tích đất trồng lúa (cột 9) theo số liệu thống kê năm 2023 tại Công văn số 1145/STNMT-QLĐĐ ngày 13/5/2024 của Sở Tài Nguyên và Môi trường gồm các địa phương: Núi Thành, Phú Ninh, Tiên Phước, Bắc Trà My.
- Diện tích đất trồng lúa (cột 9) theo số liệu báo cáo của địa phương gồm: Tam Kỳ, Thăng Bình, Quế Sơn, Duy Xuyên, Điện Bàn, Hội An, Đại Lộc, Nông Sơn, Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang, Phước Sơn, Hiệp Đức, Nam Trà My.